



huí chóng bìng

蛔虫病

noun · ascariasis; roundworm disease

Example Sentence

Xiǎo hái zi róng yì dé huí chóng bìng

小孩子容易得蛔虫病。

Children are prone to getting roundworm disease.

Trace each character, then write the word on your own.

蛔	蛔	蛔	蛔	蛔	蛔	蛔	蛔	蛔	蛔	蛔
蛔	蛔	蛔	蛔							
虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫		
病	病	病	病	病	病	病	病	病	病	病
病	病									